Số: 1/QĐ-SGDĐT; 01/01/2025; 17:52:9

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG 422

DỰ TOÁN BỔ SUNG THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-SGDĐT ngày 01 /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số giao	Tổng số đã phân bổ	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG									
				KHỐI TRƯỜNG THPT	THPT MƯỜNG ẢNG	THPT MƯỜNG CHÀ	THPT TUẦN GIÁO	THPT THỊ XÃ MƯỜNG LAY	THPT THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ	THPT HUYỆN ĐIỆN BIÊN	THPT LÊ QUÝ ĐÔN	THPT TỦA CHÙA	THPT PHAN ĐÌNH GIÓT
				Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	**Tổng số thu, chi nguồn vốn viện trợ**		**-**										
1	**Số thu nguồn vốn viện trợ**		**-**	**-**									
1.1	Số thu viện trợ												
2	**Chi từ nguồn vốn viện trợ**		**-**	**-**									
2.1	**Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo**		**-**										
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		**-**										
II	**Dự toán chi NSNN**	**58.872.000**	**58.872.000**	**41.873.000**	**1.434.000**	**1.241.000**	**1.927.000**	**1.015.000**	**2.864.000**	**2.231.000**	**3.453.000**	**1.023.000**	**2.323.000**
1	**Sự nghiệp Giáo dục**	**56.379.000**	**56.379.000**	**41.873.000**	**1.434.000**	**1.241.000**	**1.927.000**	**1.015.000**	**2.864.000**	**2.231.000**	**3.453.000**	**1.023.000**	**2.323.000**
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	47.748.280	*47.748.280*	35.211.990	1.175.580	996.320	1.578.200	823.000	2.335.550	1.809.850	2.908.010	828.800	1.919.140
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.630.720	8.630.720	6.661.010	258.420	244.680	348.800	192.000	528.450	421.150	544.990	194.200	403.860
2	**Sự nghiệp đào tạo**	**897.000**	**897.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	212.000	212.000	-									
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương		-	-									
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	685.000	685.000	-									
3	**Chi quản lý hành chính**	**1.596.000**	**1.596.000**	**-**									
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.272.000	1.272.000	-									
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương		-	-									
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	324.000	324.000	-									

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG 422

DỰ TOÁN BỔ SUNG THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG			CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG										
		THPT TRẦN CAN	THPT THANH CHĂN	THPT NÀ TẤU	THPT MƯỜNG LUÂN	THPT BÚNG LAO	THPT MƯỜNG NHÀ	THPT MÙN CHUNG	THPT MƯỜNG NHÉ	THPT CHÀ CANG	THPT TẢ SÌN THÀNG	THPT THANH NỨA	THPT NẬM PÒ	THPT LƯƠNG THẾ VINH
		Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	24	25
I	**Tổng số thu, chi nguồn vốn viện trợ**													
1	**Số thu nguồn vốn viện trợ**													
1.1	Số thu viện trợ													
2	**Chi từ nguồn vốn viện trợ**													
2.1	**Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo**													
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
II	**Dự toán chi NSNN**	**1.131.000**	**2.484.000**	**1.152.000**	**1.371.000**	**1.334.000**	**1.059.000**	**1.260.000**	**2.747.000**	**1.290.000**	**1.340.000**	**1.382.000**	**1.345.000**	**1.725.000**
1	**Sự nghiệp Giáo dục**	**1.131.000**	**2.484.000**	**1.152.000**	**1.371.000**	**1.334.000**	**1.059.000**	**1.260.000**	**2.747.000**	**1.290.000**	**1.340.000**	**1.382.000**	**1.345.000**	**1.725.000**
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	911.620	2.079.590	938.110	1.205.260	1.095.120	883.680	1.107.390	2.448.590	1.105.570	1.207.840	1.142.910	1.208.350	1.402.660
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	219.380	404.410	213.890	165.740	238.880	175.320	152.610	298.410	184.430	132.160	239.090	136.650	322.340
2	**Sự nghiệp đào tạo**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương													
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
3	**Chi quản lý hành chính**													
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ													
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương													
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ													

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG 422

DỰ TOÁN BỔ SUNG THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG			CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG										
		THCS-THPT QUÀI TỞ	THCS-THPT QUYẾT TIẾN	PTDTNT TỈNH	KHỐI TRƯỜNG DTNT HUYỆN	DTNT HUYỆN ĐIỆN BIÊN	DTNT HUYỆN TỦA CHÙA	DTNT HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG	DTNT HUYỆN TUẦN GIÁO	DTNT HUYỆN MƯỜNG CHÀ	DTNT HUYỆN MƯỜNG NHÉ	DTNT HUYỆN MƯỜNG ẢNG	DTNT HUYỆN NẬM PỒ	TRUNG TÂM GDTX TỈNH
		Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 075
A	B	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
I	**Tổng số thu, chi nguồn vốn viện trợ**				-									
1	**Số thu nguồn vốn viện trợ**				-									
1.1	Số thu viện trợ													
2	**Chi từ nguồn vốn viện trợ**				-									
2.1	**Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo**													
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
II	**Dự toán chi NSNN**	**2.800.000**	**1.942.000**	**2.552.000**	**10.408.000**	**1.420.000**	**1.205.000**	**1.001.000**	**1.174.000**	**1.071.000**	**1.925.000**	**1.514.000**	**1.098.000**	**450.000**
1	**Sự nghiệp Giáo dục**	**2.800.000**	**1.942.000**	**2.552.000**	**10.408.000**	**1.420.000**	**1.205.000**	**1.001.000**	**1.174.000**	**1.071.000**	**1.925.000**	**1.514.000**	**1.098.000**	**450.000**
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.411.370	1.689.480	2.154.160	8.945.420	1.197.560	1.009.450	843.510	978.200	912.780	1.734.810	1.293.820	975.290	450.000
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	388.630	252.520	397.840	1.462.580	222.440	195.550	157.490	195.800	158.220	190.190	220.180	122.710	-
2	**Sự nghiệp đào tạo**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				-									-
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương				-									-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				-									-
3	**Chi quản lý hành chính**				-									-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				-									-
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương				-									-
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				-									-

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG 422

DỰ TOÁN BỔ SUNG THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	CHI TIẾT THEO TỪNG ĐƠN VỊ SỬ DỤNG											GHI CHÚ
		TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ TIN HỌC	TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÒA NHẬP	TRƯỜNG CĐSP TỈNH	VĂN PHÒNG SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
		Loại 070-khoản 075	Loại 070-khoản 075	Loại 490-khoản 093	TỔNG SỐ	Loại 340 khoản 341	Loại 070 khoản 072	Loại 070 khoản 074	Loại 070 khoản 081	Loại 070 khoản 084	Loại 070 khoản 085	Loại 070 khoản 093	
A	B	41	43	44	45	48	49	51	52	53	54	55	55
I	**Tổng số thu, chi nguồn vốn viện trợ**				**-**		**-**						
1	**Số thu nguồn vốn viện trợ**				**-**		**-**						
1.1	Số thu viện trợ												
2	**Chi từ nguồn vốn viện trợ**				**-**		**-**						
2.1	**Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo**				**-**		**-**						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				-		-						
II	**Dự toán chi NSNN**	**388.000**	**708.000**	**897.000**	**1.596.000**	**1.596.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	**Sự nghiệp Giáo dục**	**388.000**	**708.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	388.000	598.710		-			-					
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	-	-		-								
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	109.290		-		-	-	-				
2	**Sự nghiệp đào tạo**	**-**	**-**	**897.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			212.000	-								
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương			-	-								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			685.000	-				-	-	-	-	
3	**Chi quản lý hành chính**				**1.596.000**	**1.596.000**	**-**	**-**		**-**	**-**		
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.272.000	1.272.000							
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương				-	-							
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				324.000	324.000							